BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **391** /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, thay thế trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20/11/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 110/2015/TT-BTC ngày 28/7/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 (ba) thủ tục hành chính sửa đổi, thay thế trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính *(Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/4/2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê Tài chính và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST(P4 (3b)).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, THAY THẾ TRONG LĨNH VỰC THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 391/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, thay thế

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp Chi cục thuế					
1	B-BTC-286853-TT	Thủ tục khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là nhà, đất	Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.	Lệ phí trước bạ	- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai; - Chi cục Thuế.
2	B-BTC-286854-TT	Thủ tục khai lệ phí trước bạ đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam	Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.	Lệ phí trước bạ	Chi cục Thuế
3	B-BTC-286855-TT	Thủ tục khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất và tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền	Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của	Lệ phí trước bạ	Chi cục Thuế

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp Chi cục thuế					
		vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)	Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.		

II. Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính sửa đổi, thay thế trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

1. Thủ tục khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là nhà, đất

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người nộp lệ phí trước bạ lập hồ sơ khai lệ phí trước bạ (gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định) gửi tới cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bước 2: Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ khai lệ phí trước bạ sang Chi cục Thuế.

- Bước 3: Chi cục Thuế tiếp nhận:

+ Trường hợp hồ sơ được gửi trực tiếp tới Chi cục Thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của Chi cục thuế.

+ Trường hợp hồ sơ được gửi đến Chi cục Thuế qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của Chi cục thuế.

+ Trường hợp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử: Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nhà, đất được gửi đến Cơ quan Thuế đáp ứng theo quy định về giao dịch điện tử.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Hồ sơ khai lệ phí trước bạ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử: Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nhà, đất được gửi đến Cơ quan Thuế đáp ứng theo quy định về giao dịch điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ khai lệ phí trước bạ gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính:

++ Bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

++ Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có), trừ trường hợp nộp bản chính theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ (được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 4 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ).

++ Bản sao hợp lệ giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật.

++ Bản sao hợp lệ giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản.

++ Bản sao hợp lệ giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ đối với đất và nhà gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định (nếu có).

Bản sao hợp lệ các giấy tờ trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu.

+ Trường hợp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử: Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất theo Mẫu số 01 (ban hành kèm theo Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ), các giấy tờ hợp pháp kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất thực hiện theo quy định của các cơ quan cấp đăng ký khi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản được gửi đến Cơ quan Thuế đáp ứng theo quy định về giao dịch điện tử.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

03 ngày làm việc kể từ khi Chi cục Thuế nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển sang.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Chi cục Thuế trả lại hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ do Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển sang.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ khai lệ phí trước bạ từ tổ chức, cá nhân là cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chi cục Thuế thực hiện xử lý hồ sơ khai lệ phí trước bạ do Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển sang.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp lệ phí trước bạ.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử: đáp ứng theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20/11/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

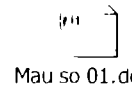
- Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

- Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

- Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

- Thông tư số 110/2015/TT-BTC ngày 28/7/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

1.12. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Kèm theo


Mau so 01.docx

2. Thủ tục khai lệ phí trước bạ đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người nộp lệ phí trước bạ lập hồ sơ khai lệ phí trước bạ (gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định) gửi tới Chi cục Thuế hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định khi đăng ký quyền sở hữu tài sản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bước 2: Chi cục Thuế tiếp nhận:

+ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Chi cục Thuế hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của Chi cục Thuế.

+ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của Chi cục Thuế.

+ Trường hợp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử: Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản (trừ nhà, đất) được gửi đến Cơ quan Thuế đáp ứng theo quy định về giao dịch điện tử.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Chi cục Thuế địa phương nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

- Đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử: Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản (trừ nhà, đất) được gửi đến Cơ quan Thuế đáp ứng theo quy định về giao dịch điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đối với hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Chi cục Thuế hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định:

++ Bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ.

++ Bản sao hợp lệ phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thủy, thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu.

++ Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có), trừ trường hợp nộp bản chính theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ (được bổ sung tại điểm đ khoản 4 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019 của Chính phủ).

Bản sao hợp lệ các giấy tờ trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ quy định là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu.

+ Đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử:

Tờ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản (trừ nhà, đất) theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ và các giấy tờ hợp pháp kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ thực hiện theo quy định của các cơ quan cấp đăng ký khi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản được gửi đến Cơ quan Thuế đáp ứng theo quy định về giao dịch điện tử.

Đối với trường hợp không nộp lệ phí trước bạ theo thời hạn quy định, thời hạn có giá trị của Tờ khai lệ phí trước bạ (Mẫu số 02) là 30 ngày kể từ ngày nộp Tờ khai lệ phí trước bạ. Sau thời hạn này, Tờ khai lệ phí trước bạ không còn giá trị và bị hủy.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

01 ngày làm việc kể từ khi Chi cục Thuế nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Chi cục Thuế trả lại hồ sơ cho người có tài sản trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thuế hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp lệ phí trước bạ.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản (trừ nhà, đất) theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20/11/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

- Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

- Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

- Thông tư số 110/2015/TT-BTC ngày 28/7/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

2.12. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Kèm theo



Mau so 02.docx

3. Thủ tục khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất và tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người nộp lệ phí trước bạ lập hồ sơ khai lệ phí trước bạ (gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định) gửi tới Chi cục Thuế hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định khi đăng ký quyền sở hữu tài sản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bước 2: Chi cục Thuế tiếp nhận:

+ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Chi cục Thuế hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của Chi cục Thuế.

+ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của Chi cục Thuế.

+ Trường hợp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử: Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản (trừ nhà, đất) được gửi đến Cơ quan Thuế đáp ứng theo quy định về giao dịch điện tử.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Chi cục Thuế địa phương nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

- Đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử: Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản (trừ nhà, đất) được gửi đến Cơ quan Thuế đáp ứng theo quy định về giao dịch điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Chi cục Thuế hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định:

++ Bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019 của Chính phủ.

++ Bản sao hợp lệ các giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp.

++ Bản sao hợp lệ giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi).

++ Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự).

++ Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có), trừ trường hợp nộp bản chính theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ (được bổ sung tại điểm đ khoản 4 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019 của Chính phủ).

+ Đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử:

Tờ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản (trừ nhà, đất) theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ và các giấy tờ hợp pháp kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ thực hiện theo quy định của các cơ quan cấp đăng ký khi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền

sử dụng tài sản được gửi đến Cơ quan Thuế đáp ứng theo quy định về giao dịch điện tử.

Đối với trường hợp không nộp lệ phí trước bạ theo thời hạn quy định, thời hạn có giá trị của Tờ khai lệ phí trước bạ (Mẫu số 02) là 30 ngày kể từ ngày nộp Tờ khai lệ phí trước bạ. Sau thời hạn này, Tờ khai lệ phí trước bạ không còn giá trị và bị hủy.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

01 ngày làm việc kể từ khi Chi cục Thuế nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Chi cục Thuế trả lại hồ sơ cho người có tài sản trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thuế hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp lệ phí trước bạ.

3.8. Phí, lệ phí: Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản (trừ nhà, đất) theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20/11/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

- Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

- Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành

chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

- Thông tư số 110/2015/TT-BTC ngày 28/7/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

3.12. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Kèm theo.



Mau so 02.docx